

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

*(Kèm theo Kế hoạch số 2057 /KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

II. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện

- Ban hành Kế hoạch thực hiện hằng năm.
- Ban hành các văn bản tổ chức triển khai theo kế hoạch.

Thống kê danh mục văn bản chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện của cấp ủy đảng, chính quyền, sở, ban, ngành, địa phương.

2. Kết quả thực hiện, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể

- Rà soát các chính sách, quy định nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trên tất cả các lĩnh vực đang được triển khai tại đơn vị, địa phương.

- Lồng ghép các chỉ tiêu của Kế hoạch, các chính sách bảo đảm, thúc đẩy bình đẳng giới trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện luật pháp, chính sách, chương trình, đề án, dự án của địa phương (*Thống kê cụ thể các chính sách, quy định được lồng ghép giới nếu có*).

- Tổ chức triển khai các chương trình, dự án, đề án, mô hình nhằm thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới¹.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao nhận thức cho các tầng lớp nhân dân về bình đẳng giới. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới hằng năm.

- Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới các cấp; công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; hoạt động hợp tác quốc tế về bình đẳng giới (*nếu có*).

- Bố trí kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới.

¹ Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030; Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2030; Chương trình Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021-2030; Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025”; Đề án “Đưa việc giảng dạy nội dung về giới, bình đẳng giới vào chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và trình độ đại học giai đoạn 2024-2030; Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016 - 2025; Chương trình hành động quốc gia về phụ nữ, hòa bình và an ninh giai đoạn 2024-2030; Mô hình hỗ trợ sinh kế, việc làm bền vững cho những nhóm đối tượng chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; mô hình hỗ trợ nhóm nữ công nhân ở các khu công nghiệp, khu chế xuất; mô hình nam giới tiên phong thúc đẩy bình đẳng giới; mô hình nhóm phụ nữ tự lực nhằm khuyến khích phụ nữ tìm đến sự hỗ trợ khi bị bạo lực...

3. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu

- Thống kê, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu theo các Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh² và Kế hoạch đã ban hành của đơn vị, địa phương (*số liệu thực hiện đến ngày 30/5/2025, dự kiến kết quả cả giai đoạn 2021-2025 và so sánh với mục tiêu đề ra đến năm 2025*)

- Kết quả đạt được, thuận lợi, khó khăn và hạn chế, nguyên nhân, giải pháp, kiến nghị.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Những kết quả đạt được

2. Những tồn tại hạn chế, nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Kiến nghị đề xuất

- Đối với các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược giai đoạn 2026-2030.

- Các giải pháp và phân công tổ chức thực hiện

- Kiến nghị khác.

² Kế hoạch số 2684/KH-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 956/KH-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2025.

Phụ lục I
THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Tên văn bản	Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm ban hành	Nội dung trích yếu	Cơ quan ban hành	Tổng số văn bản
I	<i>Văn bản của.....</i>					
1						
2						
...						
II	<i>Văn bản của.....</i>					
1						
2						
...						

Phụ lục II
THỐNG KÊ NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ VÌ SỰ TIẾN BỘ CỦA PHỤ NỮ³

TT	Chia theo cấp quản lý và chuyên trách/ kiêm nhiệm	Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ			Trong đó: Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ			Ghi chú
		Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	
		$1=2+3$	(2)	(3)	$4= 5+6$	(5)	(6)	
1	Cấp tỉnh							
	<i>Chuyên trách</i>							
	<i>Kiểm nhiệm</i>							
2	Cấp huyện							
	<i>Chuyên trách</i>							
	<i>Kiểm nhiệm</i>							

³ **Lưu ý:** (1) Người làm công tác bình đẳng giới là những người được phân công làm các công tác về sự tiến bộ phụ nữ, công tác bình đẳng giới, bao gồm đội ngũ chuyên trách về bình đẳng giới từ Trung ương đến tỉnh, huyện; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, bản, cụm dân cư; cả chuyên trách và kiêm nhiệm; (2) Người được tập huấn nghiệp vụ là những người đã tham dự các khóa đào tạo dành riêng cho những người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm cả kiến thức về giới và kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới

3	Cấp xã							
	<i>Chuyên trách</i>							
	<i>Kiểm nhiệm</i>							
	Tổng cộng							

Phụ lục III

THỐNG KÊ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2021-2030

Năm	Kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
	Ngân sách nhà nước	Huy động	
2021			
2022			
2023			
2024			
2025			
Cộng			
Tổng			

Phụ lục IV
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

T T	Mục tiêu	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được năm 2021	Kết quả đạt được năm 2022	Kết quả đạt được năm 2023	Kết quả đạt được năm 2024	Kết quả đạt được năm 2025	Mục tiêu theo kế hoạch ban hành
1	Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị	1.1 Lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh là nữ (Nếu có lãnh đạo nữ thì ghi số lãnh đạo nữ/ tổng số lãnh đạo chủ chốt; nếu không có LĐ nữ chủ chốt thì ghi không)						
		1.2 Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ;						
		1.3 Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ;						
2	Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động	2.1. Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương						
		2.2. Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm						

		2.3. Tỷ lệ nữ giám đốc/ chủ doanh nghiệp, hợp tác xã						
3	Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	3.1. Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ						
		3.2.1 Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản trong năm						
		3.2.2. Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn.						
		3.3. Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng						
		3.4. Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới						

4	Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế	4.1. Tỷ số giới tính khi sinh						
		4.2. Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản						
		4.3. Tỷ suất sinh ở vị thành niên						
		4.4. Số cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới						
5	Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo	5.1. Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm từ năm 2025 trở đi.						
		5.2.1. Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học						
		5.2.2. Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục cấp trung học cơ sở						
		5.3. Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp						

		5.4.1. Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ.						
		5.4.2. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ						
6	Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông	6.1. Tỷ lệ dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới						
		6.2. Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới						
		6.3. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở						
		6.4. Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng						